

HÌNH PHẠT BỔ SUNG TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trịnh Quốc Toàn^(*)

Cũng như hình phạt chính, hình phạt bổ sung là biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được quy định trong BLHS do Tòa án nhân dân (TAND) áp dụng đối với người phạm tội, phản ánh sự đánh giá của Nhà nước về hành vi phạm tội và người thực hiện hành vi đó.

Hình phạt bổ sung là bộ phận cấu thành của hệ thống hình phạt được quy định trong khoản 2 Điều 28 và trong Phần các tội phạm của BLHS, thể hiện sự phong phú, đa dạng và cân đối của hệ thống hình phạt, giúp cho việc xử lý tội phạm được toàn diện và triệt để.

Nhìn chung, hình phạt bổ sung ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt chính. Do vậy, loại hình phạt này không được tuyên độc lập mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính đối với mỗi tội phạm cụ thể, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân người phạm tội và những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS).

Hình phạt bổ sung khác với hình phạt chính không chỉ ở chỗ không được áp dụng độc lập mà còn ở chỗ nó không được quy định đối với tất cả các tội phạm trong Luật Hình sự (LHS) và nó cũng chỉ được Tòa án áp dụng, nếu điều luật về tội phạm đó có quy định. Ngoài ra, loại hình phạt này

không được quy định áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội.

Theo quy định, đối với mỗi tội phạm cụ thể TAND có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung kèm theo hình phạt chính, nhưng cũng có thể không áp dụng hình phạt bổ sung nào kèm theo. Trong trường hợp phạm nhiều tội, TAND chỉ áp dụng hình phạt bổ sung đối với từng tội nếu điều luật về tội phạm ấy có quy định, chứ không được phép áp dụng hình phạt bổ sung chung cho tất cả các tội. Nếu đối với các tội đã phạm TAND đều áp dụng hình phạt quản chế hoặc hình phạt cấm cư trú thì TAND sẽ tổng hợp hình phạt cùng loại với nhau và hình phạt chung không được vượt mức cao nhất mà luật quy định đối với mỗi loại hình phạt này. Còn trong trường hợp TAND áp dụng các hình phạt bổ sung khác loại thì người bị kết án phải chấp hành toàn bộ các hình phạt đã tuyên, chứ không được tổng hợp.

TAND có thể quyết định hình phạt bổ sung dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nếu có đủ các điều kiện quy định tại Điều 47 BLHS.

Việc kết hợp chặt chẽ và hợp lý các hình phạt chính với hình phạt bổ sung khi quyết định hình phạt làm tăng sức mạnh cưỡng chế và giáo dục của hình phạt, làm cho hình phạt được thực hiện một cách triệt để, đạt được mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung, giúp cho TAND thực hiện được nguyên tắc cá thể

^(*) LS, ThS, GVC, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

hóa TNHS và hình phạt, đảm bảo công bằng xã hội và pháp chế XHCN.

Ưu điểm nổi bật của hình phạt bổ sung là ở vai trò phòng ngừa tội phạm. Nó tác động trực tiếp vào hoàn cảnh sống của người bị kết án, làm hạn chế hoặc mất đi những điều kiện khách quan xã hội để họ có thể tiếp tục phạm tội mới. Bên cạnh vai trò phòng ngừa, loại hình phạt này còn có vai trò, tác dụng trừng trị, cải tạo, giáo dục người phạm tội.

Đặc điểm không kém phần quan trọng là tổ chức thực hiện các hình phạt bổ sung không đòi hỏi tốn kém về kinh tế, không đòi hỏi một bộ máy công kênh của Nhà nước, đồng thời nó vẫn phát huy được sự tham gia tích cực của các cơ quan, đoàn thể vào việc giáo dục cảm hoá, giúp đỡ, giám sát người bị kết án.

Với vai trò quan trọng là thế, nên chế định hình phạt bổ sung luôn được Nhà nước ta quan tâm, chú ý, bổ sung và hoàn thiện trong tiến trình phát triển của LHS.

1. Hình phạt bổ sung trong giai đoạn từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến năm 1954

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, LHS nước ta đã phân hình phạt thành 3 loại: Chính hình, phụ hình và bổ túc hình.

Chính hình là hình phạt chính được tuyên độc lập cho mỗi tội phạm. Còn phụ hình là hình phạt thêm vào chính hình. Phụ hình là hậu quả tất nhiên của chính hình Thẩm phán không cần tuyên mà phụ hình vẫn được thi hành theo luật pháp. Bổ túc hình theo tên gọi cũng là thêm vào chính hình, không có bổ túc hình nếu không có hình phạt chính. Nhưng trái với

phụ hình, bổ túc hình chỉ được áp dụng cho tội nhân khi Thẩm phán có tuyên phạt rõ ràng.

Bổ túc hình hay còn gọi là hình phạt bổ sung trong pháp luật hình sự (PLHS) thời kỳ này gồm có: tịch thu tài sản (tịch thu toàn sản hoặc tịch thu đặc định), buộc phải bồi thường chi phí hay tổn hại, cấm quyền, tước quyền công dân, lưu sử, quản thúc, câu thúc thân thể, niêm yết tên tuổi phạm nhân nơi công cộng.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, trong điều kiện Nhà nước ta chưa xây dựng được hệ thống pháp luật kiểu mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945 cho phép tạm thời áp dụng pháp luật của chế độ cũ với điều kiện là không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể Dân chủ Cộng hoà. Chiếu theo Sắc lệnh này, trong xét xử Toà án đã áp dụng một số điều luật quy định về hình phạt bổ sung trong 3 Bộ luật hình sự của chế độ cũ có hiệu lực áp dụng ở 3 kỳ, đó là Bộ luật hình sự Bắc kỳ (còn gọi là Hình luật An Nam); Bộ luật hình sự Trung kỳ (Hình luật Hoàng Việt); Bộ luật hình sự Pháp tu chính (Hình luật Canh cải).

Đồng thời trong giai đoạn này, Chính phủ cũng đã ban hành các văn bản pháp luật hình sự mới để kịp thời bảo vệ các thành quả của cách mạng. Trong các văn bản pháp luật này, hình phạt bổ sung đã được nhà làm luật quy định cụ thể, đó là:

Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 (được sửa đổi theo Sắc lệnh số 100/SL ngày 30/5/1950) về các tội vi phạm thể lệ trưng thu, trưng dụng, trưng tập đã quy định người không tuân hành lệnh trưng tập sẽ bị Toà án phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng,

và phạt tiền từ 199đ đến 2000đ hoặc một trong hai hình phạt ấy. Nếu tái phạm thì sẽ bị phạt tù từ 2 tháng đến 2 năm, và bị phạt tiền từ 300đ đến 20.000đ (khoản 1 Điều 12). Người không tuân hành lệnh trưng thu, trưng dụng sẽ bị phạt tù từ 1 tháng đến 1 năm và một số tiền ít nhất bằng giá trị vật sản bị trưng thu hay trưng dụng. Nếu tái phạm thì sẽ bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm, và một số tiền ít nhất bằng hai lần giá trị vật sản bị trưng thu hay trưng dụng. Ngoài ra động sản hay bất động sản ghi trong lệnh trưng thu hay trưng dụng còn có thể bị tịch thu... (khoản 2 Điều 12). Như vậy, ở Sắc lệnh này, nhà làm luật đã quy định 2 hình phạt bổ sung: "phạt tiền và tịch thu tài sản, trong đó phạt tiền được áp dụng với tư cách hoặc là hình phạt chính được tuyên độc lập hoặc là hình phạt bổ sung kèm theo hình phạt tù có thời hạn".

Sắc lệnh số 21 ngày 14/2/1946 quy định Toà án quân sự có thể tuyên án tịch thu một phần hoặc tất cả tài sản. Toà án có thể vừa tuyên phạt giam hoặc tử hình vừa xử tịch thu một phần hoặc tất cả tài sản của tội nhân. Trong Sắc lệnh này hình phạt tịch thu tài sản được quy định vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

Sắc lệnh số 45 ngày 5/4/1946 quy định các tội vi phạm thể lệ về lạc quyền, sổ số. Người vi phạm sẽ bị phạt tù và tiền hoặc chỉ bị một trong hai hình phạt này theo quy định tại các Điều 6,7 và 8. Điều 6 quy định người vi phạm sẽ bị phạt tù từ 2 tháng đến 6 tháng tù và phạt tiền từ 2.000đ đến 20.000đ hoặc chỉ bị một trong hai hình phạt ấy. Ngoài ra những tiền đã quyền được hay đã thu được trong sổ, sổ trái phép sẽ phải hoàn trả lại cho những người đã quyền hay đã mua vé sổ số.

Trong mục 9 Thông tư số 1303/BCN/VP ngày 28/6/1946 của Liên bộ NV-CN về bảo vệ rừng rú có quy định: "Những tội phạm và chính phạm và tòng phạm sẽ do nha Lâm Chính làm biên bản đưa ra Toà án, và sẽ bị phạt tiền, phạt tù, hay phải bồi thường, theo thể lệ đã ấn định từ trước".

Sắc lệnh số 157SL ngày 16/8/1946 quy định bắt buộc các được sĩ phải dán nhãn hiệu vào thuốc tự mình bào chế. Nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 500đ đến 10000đ và có thể bị bắt đóng cửa hiệu bào chế, khi tái phạm có thể bị phạt tù từ 3 ngày đến 10 ngày. Như vậy, ở đây hình phạt tù và hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính, còn biện pháp bắt phải đóng cửa hiệu bào chế là hình phạt bổ sung.

Điều 1 Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 truy tố các tội hối lộ, phù lạm, biển thủ công quỹ, quy định áp dụng với người phạm tội hình phạt khổ sai từ 5 đến 20 năm, phạt bạc gấp đôi tang vật hối lộ, phù lạm hay biển thủ. Tang vật hối lộ bị tịch thu sung công. Người phạm tội còn có thể bị xử tịch thu nhiều nhất là 3/4 gia sản. Các đồng phạm và tòng phạm cũng bị phạt như trên.

Điều 3 Sắc lệnh số 61/SL ngày 5/7/1947 cấm xuất cảnh tư bản quy định người phạm vào Sắc lệnh này sẽ bị phạt: 1/ Tiền gấp ba lần số tư bản định xuất cảnh hay nhập nội. 2/ Tù từ 1 tháng đến 2 năm hoặc một trong những hình phạt ấy. Nếu tái phạm, có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

Sắc lệnh số 168/SL ngày 14/4/1948 quy định người nào tổ chức đánh bạc và gá bạc đều bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm và phạt bạc từ 10.000đ đến 100.000đ. Những người đánh bạc sẽ bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm

và phạt bạc từ 5.000 đến 50.000đ, ngoài ra các bị can còn có thể bị quản thúc từ 1 năm đến 5 năm. Bao nhiêu đồ trần thiết nơi đánh bạc, tiền nong bắt được trên bàn hay chiếu đều bị tịch thu. Ngoài ra bị can còn có thể bị quản thúc từ 1 năm đến 5 năm (Điều 2). Đây là Sắc lệnh ban hành trong thời gian kháng chiến cho nên rất cứng rắn trong việc truy tố xét xử cũng như trong việc định hình phạt: tất cả các vụ đánh bạc đều bị truy tố dù có trường hợp giảm khinh cũng không thể phạt dưới mức tối thiểu, phải phạt tù và tiền và không cho hưởng án treo.

Trong Sắc lệnh này, phạt bạc và quản thúc được quy định là các hình phạt bổ sung áp dụng đối với người phạm tội.

Sắc lệnh số 200/SL ngày 7/8/1948 quy định việc trừng trị tội đào nhiệm. Điều 4 Sắc lệnh này quy định viên chức bỏ việc vào trong vùng tạm thời bị địch kiểm soát bị bắt buộc phải phạt ít nhất là 5 năm tù, không cho hưởng án treo và *phạt thêm* tịch thu một phần hoặc tất cả tài sản của phạm nhân.

Điều 8 Sắc lệnh số 68/SL ngày 18/5/1949 về các tội làm hư hỏng công trình thủy nông quy định phạt tiền từ 100 đến 100.000đ, phạt tù từ 10 ngày đến 2 năm... hoặc một trong hai hình phạt trên. Ngoài ra can phạm còn phải bồi thường để sửa chữa những sự hư hỏng đã gây ra.

Sắc lệnh số 69/SL ngày 18/6/1949 cho phép các bị cáo có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bênh vực trước các Tòa án, quy định người nào để lộ bí mật đã biết trong khi xem hồ sơ hoặc trong cuộc thẩm vấn tại phiên tòa mà công chúng

không được dự thính bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm và từ 1.000đ đến 10.000đ.

Điều 2 Sắc lệnh số 123/SL ngày 27/10/1949 vi phạm thể lệ chữa bệnh, chế thuốc... quy định những người không có bằng cấp nói ở Điều 1 mà chữa bệnh theo lối Âu - Mỹ sẽ bị truy tố trước pháp luật. Bị cáo sẽ bị phạt từ 1 tháng đến 6 tháng tù và từ 1.000đ đến 10.000 đ, hoặc một trong hai hình phạt ấy. Điều 3 quy định nếu tái phạm bị can sẽ bị phạt từ 6 tháng đến 2 năm tù, và từ 10.000đ đến 20.000đ.

Theo Điều 6 Sắc lệnh số 89/SL ngày 22/5/1950 cấm việc cho vay lãi chồng thành gốc thì người phạm tội sẽ bị trừng phạt: Lần đầu tiên phạt tiền bằng từ 1 đến gấp 3 lần số tiền gốc đã cho vay. Nếu tái phạm bị phạt tù từ 1 tháng đến 1 năm hoặc phạt cả tù lẫn tiền.

Sắc lệnh số 106/SL ngày 5/6/1950 về tội trốn trách nghĩa vụ tòng quân quy định: Sẽ bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm và có thể bị tước tất cả quyền công dân: a/ Những người không tuân hay chậm trễ tuân lệnh tòng quân. b/ Những người tự huỷ hoại thân thể hoặc dùng những mưu chước gian dối để được hoãn tòng quân.

Theo Điều 1 và 2 Sắc lệnh số 128/SL ngày 17/7/1950 về vi phạm thể lệ công văn, thư tín, những kẻ phạm tội bóc lột, ăn cắp hay thủ tiêu công văn của Chính phủ sẽ bị truy tố trước Tòa án và phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm, phạt tiền từ 1.000đ đến 10.000đ, hay một trong hai hình phạt ấy. Còn những kẻ phạm tội bóc lột, ăn cắp hay thủ tiêu thư từ của tư nhân sẽ bị truy tố trước Tòa án và phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm, phạt tiền từ 500đ đến 5.000đ, hay một trong hai hình phạt ấy.

Điều 2 Sắc lệnh số 180/SI ngày 20/12/1950 quy định những người không chịu tiêu tiền của Chính phủ đã cho phép lưu hành hoặc từ chối không tiêu một số tiền rách từ 100đ sẽ bị phạt tù từ 1 tháng đến 1 năm và tiền từ 500đ đến 10.000đ hoặc một trong hai hình phạt ấy.

Nghị định số 2-QTND-LB ngày 12/4/1951 của Liên bộ CN-NV-TP ấn định thể lệ bài trừ dịch tễ quy định những người làm trái những luật lệ bài trừ dịch tễ sẽ bị truy tố trước Tòa án và sẽ bị phạt tiền từ 1.000đ đến 20.000đ. Nếu tái phạm sẽ bị phạt tiền từ 2.000đ đến 40.000đ, và phạt tù từ 1 tháng đến 6 tháng, hoặc một trong hai hình ấy.

Nghị định số 150/TTg ngày 5/3/1952 của Thủ tướng Chính phủ được sửa đổi và bổ sung theo Nghị định số 225/TTg ngày 22/12/1952 và Nghị định số 580/TTg ngày 15/9/1955 về tội phạm vi phạm thể lệ quản lý thuốc phiện quy định: Những người có hành vi tàng trữ, vận chuyển, bán trái phép nhựa thuốc phiện hoặc thuốc phiện đã nấu rồi, sẽ bị phạt tù từ 3 tháng đến 5 năm; phạt tiền từ 1 đến 5 lần trị giá số thuốc phiện lậu; tịch thu tang vật. Các phương tiện vận tải như: thuyền, xe... dùng để chở thuốc phiện có thể bị tịch thu nếu người chủ phương tiện đó có liên quan đến việc gian lậu.

Điều 6 Nghị định số 32/NĐ ngày 6/4/1952 của Bộ Tư pháp đã hướng dẫn tiền phạt được tính theo giá gạo, cụ thể tiền phạt vi cảnh tối đa bằng giá 5 kg gạo. Theo Điều 7 thì riêng về tội đánh bạc, tiền phạt ấn định ở Điều 2 Sắc lệnh số 168 bằng giá 200 đến 1.000kg gạo đối với người tổ chức và bằng giá 100 đến 500kg với các con bạc; Về việc bảo vệ công trình thủy

nông tiền phạt tối đa ấn định ở Điều 8 Sắc lệnh số 68 năm 1949 là 1000kg. Thông tư số 113/VHH ngày 6/4/1952 của Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định trên đã xác định là để định tiền phạt: giá gạo ấy là giá gạo nơi trụ sở Tòa án xét xử và khi tuyên án. Mức tối đa và tối thiểu tiền phạt tùy lấy số gạo làm tiêu chuẩn, nhưng khi Tòa án tuyên phạt tiền phải tính ra tiền và đơn vị vẫn là đồng bạc tài chính.

Đến năm 1953, căn cứ vào tình hình và nhiệm vụ mới, dựa trên việc sơ kết rút kinh nghiệm đấu tranh với bọn phản cách mạng của các cơ quan chuyên chính, Nhà nước ta ra Sắc lệnh số 133 ngày 20/01/1953 trừng trị các loại Việt gian, phản động và xét xử những âm mưu và hành động phản quốc. Đây là một văn bản pháp luật hình sự tương đối hoàn chỉnh hơn trước, nó đã đề ra một số điểm mới thể hiện quan điểm đấu tranh có phân hóa của Nhà nước ta. Theo Điều 15 Sắc lệnh này thì kẻ nào phạm một trong những tội phản cách mạng được quy định trong Sắc lệnh này, thì ngoài hình phạt chính như tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình, sẽ bị mất quyền công dân và sẽ bị tịch thu một phần hay tất cả tài sản.

Nếu kẻ phạm tội đã chết mà chưa bị kết án, thì vẫn có thể bị tịch thu một phần hay tất cả tài sản.

Vào thời kỳ cuối của công cuộc kháng chiến, Sắc luật số 175 ngày 18/08/1953 được ban hành nhằm đáp ứng nhu cầu của công tác đấu tranh với tội phạm. Sắc luật này quy định một hình phạt mới - hình phạt quản chế. Theo Điều 1, Sắc luật 175 thì "quản chế là dùng quyền lực của chính quyền và của nhân dân để xử lý những phần tử đã phạm tội với cách mạng, với

nhân dân, những tội chưa đáng phạt tù, hoặc đã mãn hạn tù, nhưng chưa thực sự hối cải". Nó có mục đích ngăn ngừa những phần tử nói trên hoạt động trái phép đồng thời cải tạo chúng thành người tốt. Cũng theo Sắc luật này thì biện pháp quản chế được Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh hoặc Tòa án nhân dân (thường) tỉnh, khu và Tòa án nhân dân đặc biệt áp dụng, có nghĩa là nó vừa được áp dụng với tư cách là biện pháp cưỡng chế hành chính, vừa là một hình phạt chính về hình sự, áp dụng đối với bọn địa chủ, cường hào có tội nhẹ; bọn đã làm gián điệp, bọn đã tham gia đảng phái phản động, nói chung bọn đã làm tay sai cho địch nhưng tội nhẹ mà nay chưa thực sự hối cải; bọn lưu manh trước kia đã chuyên sống bằng trộm cắp; kẻ đã mãn hạn tù nhưng chưa thực hối cải.

Người bị quản chế phải chịu một số kỷ luật quản chế nhất định và bị mất quyền công dân trong thời gian quản chế. Thời hạn quản chế là từ 1 đến 3 năm, thời hạn này có thể được giảm. Nếu kẻ bị quản chế không chịu sửa chữa, thời hạn quản chế có thể tăng thêm từ 6 tháng đến 3 năm (Điều 5,6,7 Sắc luật 175).

Nghị định số 298-TTg ngày 18/8/1953 của Chính phủ cụ thể hoá các quy định trong Sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953, trong đó Điều 1 Nghị định này quy định Ủy ban kháng chiến hành chính phải chú ý tránh làm cản trở việc làm ăn sinh sống của người bị quản chế, không được đặt thêm kỷ luật nào khác ngoài những điều đã quy định trong Sắc luật 175 nói trên. Tuyệt đối không được đánh đập, hành hạ, sỉ nhục người bị quản chế. Điều 2 Nghị định quy định người bị quản chế không được làm những nghề như: chụp ảnh, khắc

dấu, mở nhà in; làm, bán hoặc chứa vũ khí, thuốc nổ, những đồ dùng về điện khí, vô tuyến điện; mở hàng cơm, quán trọ, hàng cà phê, rạp hát, làm nghề cắt tóc; chế tạo, buôn bán các thứ thuốc chữa bệnh, làm nghề thầy thuốc, thầy lang; dạy học, mở hiệu sách.

Như vậy, theo Sắc luật số 175-SL, thì kèm theo hình phạt quản chế Tòa án buộc phải áp dụng hình phạt tước quyền công dân và cấm không được làm một số nghề nhất định.

Tóm lại: Do nhận thức được tầm quan trọng của chế định hình phạt bổ sung trong đấu tranh phòng chống tội phạm nên trong giai đoạn này, song song với việc xây dựng ngành Luật hình sự của chế độ mới Nhà nước đã chú trọng vào việc xây dựng, bổ sung và hoàn thiện một bước chế định này.

Hình phạt bổ sung được các văn bản PLHS quy định áp dụng đối với từng loại tội phạm là: phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, quản thúc, tước quyền công dân, bắt phải đóng cửa hiệu bào chế, cấm làm một số nghề hoặc công việc nhất định. Trong đó phạt tiền vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung được quy định áp dụng nhiều nhất.

Tuy nhiên, các văn bản PLHS trong giai đoạn này có nhược điểm là quy định lẫn lộn các biện pháp cưỡng chế hành chính với hình phạt hình sự, không có sự phân biệt rành mạch giữa hình phạt chính với hình phạt bổ sung. Đối với các hình phạt chính và cả các hình phạt bổ sung các đạo luật đơn hành này quy định rất chung chung, không nêu rõ được nội dung, phạm vi, điều kiện, thời hạn áp dụng đối với từng loại hình phạt.

2. Hình phạt bổ sung trong giai đoạn từ năm 1954 đến 1975

Từ ngày hoà bình lập lại, cách mạng đã chuyển sang giai đoạn mới, các văn bản pháp luật, chính sách, đường lối, án lệ ngày một nhiều, vì thế việc áp dụng luật lệ của chế độ cũ đã không những không còn thích hợp nữa, mà còn gây ra những tác hại định trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Ngày 30/06/1955 Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 19-VHH yêu cầu các Tòa án không nên áp dụng luật lệ của đế quốc và phong kiến nữa. Về vấn đề này, ngày 10/07/1959 Tòa án nhân dân tối cao đã chỉ thị cho Tòa án các cấp là: "*Trong tình hình xã hội Việt Nam hiện nay... hoàn toàn không thể sử dụng điều luật của đế quốc và phong kiến được nữa, dù là với tinh thần mới; để xét xử các vụ án hình sự và dân sự, cần áp dụng luật pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ban hành từ trước đến giờ (luật, sắc lệnh, nghị định, thông tư ...), đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ, án lệ của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC). Trường hợp không giải quyết được thì sẽ báo cáo lên Tòa án nhân dân tối cao để hỏi ý kiến giúp đỡ*". Như thế, có thể khẳng định là sau khi hoà bình lập lại chúng ta không còn áp dụng luật lệ của chế độ cũ nữa, trong đó có các quy định về các loại hình phạt.

Trong thời gian này, Nhà nước ta tiếp tục ban hành nhiều văn bản PLHS mới có liên quan tới các hình phạt bổ sung như:

Luật đi đường bộ ngày 13/12/1955 do Nghị định số 348-NĐ ngày 3/12/1955 của Bộ Giao thông - Bưu điện ban hành quy định hình phạt thu hồi giấy phép chạy xe,

giấy phép kinh doanh trong một thời gian hoặc vĩnh viễn; thu hồi bằng lái xe trong một thời gian hay vĩnh viễn, đối với trường hợp vi phạm luật lệ giao thông gây tai nạn. Theo sơ kết kinh nghiệm số 949-NCPL ngày 25/11/1968 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối xét xử tội vi phạm luật lệ giao thông gây tai nạn trong tình hình mới đã nhấn mạnh thu hồi bằng lái có tính chất vừa là một biện pháp hành chính vừa là một hình phạt phụ về hình sự.

Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/06/1956 được ban hành nhằm trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch xây dựng kinh tế và văn hóa. Điều 9 của Sắc lệnh quy định "*Kể nào phạm những tội ở Điều 7 và Điều 8 thì, ngoài những hình phạt kể trên, còn phải bồi thường thiệt hại, có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản và có thể bị tước quyền công dân*".

Điều 44 chương III của Điều lệ tạm thời do Nghị định số 965-TTg ngày 11/7/1956 về việc cho phép làm các nghề chữa bệnh, hộ sinh, chữa răng, bào chế thuốc và bán thuốc, quy định: "*Những người làm nghề trên mà không tuân theo điều lệ này thì sẽ tùy theo lỗi nặng nhẹ mà bị phê bình, cảnh cáo hoặc bị truy tố trước Tòa án và xử theo trừng trị các vi phạm vào thể lệ, bị can có thể bị thu hồi giấy phép có thời hạn hoặc vĩnh viễn*".

Điều 13 Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956 về chế độ báo chí quy định: "*Báo chí nào vi phạm Điều 8, sẽ bị trừng phạt: tịch thu ấn phẩm, đình bản vĩnh viễn và truy tố trước Tòa án, sẽ bị phạt tiền từ mười vạn đồng đến năm mươi vạn đồng,*

hoặc người có trách nhiệm bị phạt tù từ 1 tháng đến 1 năm, hoặc cả 2 hình phạt đó”.

Báo chí nào vi phạm Điều 9 hoặc Điều 12 sẽ bị trừng phạt: tùy theo lỗi nặng nhẹ mà bị cảnh cáo, tịch thu ấn phẩm, đình bản tạm thời, đình bản vĩnh viễn, hoặc bị truy tố trước Tòa án, có thể bị phạt tiền từ mười vạn đồng đến một triệu đồng, hoặc người chịu trách nhiệm bị phạt tù từ 1 tháng đến 2 năm, hoặc cả 2 hình phạt đó...”.

Sắc luật số 03/SlT ngày 13/6/1957 quy định về chế độ tự do xuất bản quy định tại Điều 16: “Nhà xuất bản hoặc cá nhân xuất bản nào vi phạm Điều 5, Điều 6 hoặc Điều 14 thì cơ quan có thẩm quyền sẽ tùy theo trường hợp nặng nhẹ mà tịch thu xuất bản phẩm, thu hồi tạm thời hay vĩnh viễn giấy phép, hoặc truy tố trước Tòa án. Tòa án có thể xử phạt tiền từ 100.000đ đến 500.000đ và phạt tù những người có trách nhiệm từ 1 tháng đến 1 năm, hoặc một trong hai hình phạt đó...”

Để kịp thời đối phó với những trường hợp lợi dụng những khó khăn về kinh tế và những sơ hở trong việc quản lý thị trường, những hoạt động đầu cơ trục lợi nghiêm trọng, Chính phủ được Ban thường trực Quốc hội thỏa thuận đã ban hành Sắc luật số 001/SLT ngày 19/4/1957 cấm chỉ mọi hành vi đầu cơ về kinh tế. Sắc luật này do Nghị quyết ngày 14/9/1957 của Quốc hội sửa đổi và bổ sung quy định ở Điều 3 như sau “... *Những người bị truy tố trước Tòa án có thể bị phạt tiền từ 10.000đ đến 100.000.000đ và phạt tù từ 1 tháng đến 5 năm, hoặc một trong hai hình phạt trên. Ngoài ra, số hàng hoá phạm pháp sẽ bị tịch thu một phần hay toàn bộ, hoặc bị trưng mua*”.

Theo Thông tư số 313-BTN-LB ngày 17/5/1957 của Liên bộ TN-TC-TP-CA giải thích Sắc luật này thì Tòa án có thể áp dụng 1 trong 3 hình phạt hoặc cả 3 hình phạt đó.

Theo khoản 2 Điều 2 Pháp lệnh ngày 13/10/1966 về cấm nấu rượu trái phép thì người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm và phạt tiền từ 100đ đến 500đ hoặc một trong hai hình phạt ấy. Nếu có nhiều tình tiết nghiêm trọng thì can phạm có thể bị phạt tù đến 2 năm, và phạt tiền đến 1.000đ hoặc một trong hai hình phạt ấy.

Từ năm 1964, đứng trước tình hình đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại, tăng cường các hoạt động gián điệp và chiến tranh tâm lý ở miền Bắc, công tác đấu tranh chống mọi hành vi phá hoại của bọn phản cách mạng là một bộ phận quan trọng của cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược. Thế nhưng, những văn bản PLHS trong lĩnh vực An ninh quốc gia được ban hành trước đây đã bộc lộ những nhược điểm nhất định và không đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống các loại tội phạm phản cách mạng trong giai đoạn mới. Ngày 30/10/1967, Ủy ban Thường trực Quốc hội ban hành Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng. Sự ra đời của Pháp lệnh đó là một sự kiện chính trị pháp lý quan trọng trong hệ thống pháp luật nước ta. Chính sách hình sự đối với tội phạm phản cách mạng được quy định trong pháp lệnh này rõ ràng, đầy đủ và toàn diện hơn so với các văn bản pháp luật trước. Nó thể hiện rõ nguyên tắc nghiêm trị kết hợp với khoan hồng.

Lần đầu tiên, trong một văn bản pháp luật hình sự có sự phân chia hình phạt

chính với hình phạt bổ sung. Hình phạt bổ sung được chính thức quy định trong Pháp lệnh này là hình phạt phụ.

Điều 18 mục III của Pháp lệnh quy định:

Kẻ nào phạm những tội nêu ở mục II, ngoài hình phạt chính đã ghi trong điều luật, còn bị xử phạt như sau:

1. Những kẻ phạm một trong những tội nêu từ Điều 3 đến Điều 16 thì bị tước từ 2 năm đến 5 năm những quyền lợi của công dân như sau:

- Quyền bầu cử và ứng cử;

- Quyền làm việc trong biên chế Nhà nước và trong các tổ chức của lực lượng vũ trang nhân dân;

- Quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

2. Những kẻ phạm một trong những tội nêu từ Điều 3 đến Điều 16 thì có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

3. Những kẻ phạm một trong những tội nêu ở mục II thì có thể bị phạt quản chế, hoặc cư trú bắt buộc, hoặc cấm cư trú ở một số địa phương từ 1 năm đến 5 năm.

Như vậy, Pháp lệnh này đã chính thức ghi nhận 4 hình phạt phụ sau: tước một số quyền công dân, quản chế, cư trú bắt buộc và cấm cư trú, trong đó quản chế trước đây theo Sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953 là hình phạt chính thì nay theo Pháp lệnh này lại được áp dụng với tư cách là hình phạt phụ, còn hình phạt cư trú bắt buộc và cấm cư trú là những hình phạt phụ mới được quy định. Đối với hình phạt tước quyền công dân, trước đây trong nhiều văn bản PLHS chỉ quy định là tước quyền công dân chung chung, thì nay Pháp lệnh này

đã xác định cụ thể những quyền nào người phạm tội phản cách mạng bị tước và đồng thời cũng xác định rõ thời hạn bị tước quyền. Đây rõ ràng là một bước phát triển mới về chất trong kỹ thuật lập pháp của Nhà làm luật nước ta.

Để tăng cường hiệu quả đấu tranh chống bọn phản cách mạng, ngoài việc nghiêm trị bọn hoạt động phá hoại hiện hành cần phải tăng cường việc bảo vệ các khu vực trọng yếu về chính trị, kinh tế và quốc phòng, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định số 123/CP ngày 8/7/1968 về việc cấm những phần tử có thể gây nguy hại cho trật tự an ninh cư trú ở những khu vực quan trọng, xung yếu về chính trị, kinh tế và quốc phòng.

Theo văn bản này thì cấm lưu trú được áp dụng với tư cách là một biện pháp cưỡng chế hành chính với các đối tượng là những người đang bị quản chế; những người trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân pháp trước đây từng làm gián điệp, biệt kích, hoặc đã từng giữ những chức vụ chỉ huy hoặc vai trò cốt cán trong các tổ chức của địch, trong nguy quân, nguy quyền đảng phái phản động, hoặc đã từng phạm tội ác đối với nhân dân, tuy đã được giáo dục nhưng vẫn chưa thực sự cải tạo; những người đã bị án tù hoặc bị tập trung cải tạo về tội phản cách mạng hoặc tội hình sự thường, đã được tha nhưng thấy vẫn chưa thực sự cải tạo; những người đã tham gia những hoạt động phản cách mạng, tuy chưa đến mức phải phạt giam, nhưng xét thấy có thể gây nguy hại cho trật tự, an ninh.

Quyết định số 123/CP ngày 8/7/1968 còn quy định người bị cấm cư trú ngoài việc không được phép cư trú ở những khu

vực quan trọng, xung yếu về chính trị, kinh tế và quốc phòng, họ vẫn được hưởng mọi quyền lợi công dân mà họ đang được hưởng theo quy định của pháp luật. Ủy ban hành chính địa phương cần giúp đỡ những người bị cấm cư trú ở khu vực quan trọng giải quyết những khó khăn để di chuyển chỗ ở đến nơi mới; Ủy ban hành chính nơi ở mới cần giúp đỡ họ thu xếp công việc làm ăn để mau chóng ổn định đời sống. Ủy ban hành chính nơi ở mới cần có kế hoạch hướng dẫn các ngành có liên quan phối hợp với các đoàn thể nhân dân tiếp tục giáo dục, cải tạo những người đó theo đúng chính sách của Đảng và Chính phủ. Người bị cấm cư trú ở khu vực xung yếu quan trọng nào khi muốn đến khu vực đó thì phải được sự đồng ý của cơ quan Công an cấp tỉnh.

Quyết định số 123/CP ngày 8/7/1968 về cấm cư trú cùng với Sắc lệnh số 175 ngày 18/8/1953 về quản chế đã quy định về nội dung và điều kiện áp dụng biện pháp quản chế và cấm cư trú với tư cách là những biện pháp cưỡng chế hành chính. Tuy nhiên, trong thực tiễn thi hành, hai văn bản này cũng được áp dụng đối với quản chế và cấm cư trú với tư cách là những hình phạt hình sự.

Trước đòi hỏi của công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ tổ quốc, tăng cường pháp chế XHCN, góp phần tiếp tục xây dựng và bổ sung các chính sách, chế độ nhằm cải tiến và năng lực quản lý kinh tế tài chính, góp phần ngăn chặn những hành động xâm phạm đến tài sản của công và của riêng nhân dân đang diễn biến phức tạp, góp phần đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức XHCN, nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ tài sản xã hội, ý thức lao động chân chính, ý thức

trách nhiệm trong cán bộ và công dân, ngày 21/10/1970 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân.

Điều 20 Chương III Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN quy định hình phạt như sau:

Người nào phạm một trong những tội quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, ngoài hình phạt chính đã quy định trong mỗi điều luật về tội phạm trên, thì có thể bị cấm đảm nhiệm những chức vụ có liên quan trực tiếp đến tài sản XHCN từ 2 năm đến 5 năm.

Người nào phạm một trong những tội quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 9, 10, 17, ngoài hình phạt chính đã quy định trong mỗi điều luật về tội phạm trên, nếu có tính chất chuyên nghiệp, thì có thể bị phạt quản chế hoặc cư trú bắt buộc, hoặc cấm lưu trú ở một số địa phương trong một thời gian nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Người nào phạm một trong những tội quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, thì tùy vào tính chất nghiêm trọng của tội phạm hoặc người nguồn thu lợi bất chính mà có thể bị phạt tiền từ 50 đồng đến 5.000 đồng hoặc bị tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản.

Điều 16 chương III Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân cũng quy định hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ có liên quan trực tiếp đến tài sản XHCN từ 2 năm đến 5 năm; phạm tội trong trường hợp có tính chất chuyên nghiệp thì có thể bị phạt quản chế, cư trú bắt buộc hoặc cấm lưu trú ở một số địa phương nhất định từ 1 năm đến 5

năm; phạt tiền từ 50 đồng đến 500 đồng hoặc bị tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản.

Theo hai pháp lệnh trên, hình phạt phụ được quy định bao gồm: hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ có liên quan trực tiếp đến tài sản XHCN; phạt tiền; phạt quản chế, cư trú bắt buộc, cấm lưu trú ở một số địa phương nhất định; tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản.

Tóm lại: Trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975, chế định hình phạt bổ sung có những điểm lưu ý sau:

- Ngoài các hình phạt bổ sung đã được quy định trong các văn bản hình sự ban hành trước năm 1954, trong giai đoạn này đã có sự bổ sung nhiều loại hình phạt bổ sung hay còn gọi là hình phạt phụ mới như: quản chế, cấm cư trú, cư trú bắt buộc, cấm đảm nhiệm chức vụ có liên quan tới tài sản XHCN.

- Loại bỏ hình phạt quản thúc.

- Các văn bản PLHS đã quy định rõ phạm vi, nội dung, điều kiện và thời hạn áp dụng đối với một số hình phạt bổ sung như: hình phạt tước quyền công dân, cấm cư trú, quản chế.

3. Hình phạt bổ sung trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985

Với đại thắng mùa xuân năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cả nước độc lập, thống nhất. Trong khi chờ đợi thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, trên thực tế, về hình thức, lúc đó, nước ta tạm thời tồn tại hai Nhà nước; Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Nhà nước Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Mỗi Nhà nước có pháp luật riêng. Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành những chính sách, những

văn bản pháp luật cấp thiết để góp phần thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách là trấn áp bọn phản cách mạng, bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở nửa đất nước mới được giải phóng. Song song với việc chính thức thành lập TAND và VKSND, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Sắc luật số 03 SL/76, ngày 15/03/1976, quy định các tội phạm và hình phạt. Sắc luật này trừng trị các tội phản cách mạng, các tội xâm phạm tài sản công cộng, các tội xâm phạm thân thể, nhân phẩm, sức khỏe, tài sản riêng của công dân, các tội kinh tế (đầu cơ, tích trữ, phá rối thị trường, làm hàng giả...), các tội chức vụ, hối lộ, các tội xâm phạm trật tự, an toàn công cộng.

Điều 11 của Sắc luật quy định cấm lưu trú là hình phạt phụ áp dụng tùy nghi và trong sự lựa chọn với hình phạt quản chế đối với các tội phản cách mạng với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm. Phạm những tội khác, trong trường hợp có tính chất chuyên nghiệp thì có thể áp dụng hình phạt này hoặc quản chế từ 1 năm đến 5 năm sau khi đã mãn hạn tù.

Thông tư số 03-BTP/TT tháng 4/1976 của Bộ tư pháp Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam hướng dẫn thi hành Sắc luật này là: đối với các tội phản cách mạng, quản chế hoặc cấm lưu trú ở một số địa phương từ 1 năm đến 5 năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản là những hình phạt phụ. Ngoài ra, tùy vào từng trường hợp cụ thể có thể tước quyền bầu cử, ứng cử từ 2 năm đến 5 năm đối với người phạm tội

Những người phạm các tội xâm phạm tài sản công cộng còn có thể bị tịch thu một

phần hoặc toàn bộ tài sản. Đây là hình phạt phụ mà Tòa án không bắt buộc phải tuyên.

Người phạm một trong những tội về kinh tế, ngoài phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm, có thể bị phạt tiền đến 50000đ. Trường hợp nghiêm trọng, thì bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Đối với những người xâm phạm tài sản riêng của công dân, các tội xâm phạm đến trật tự công cộng, an toàn công cộng và sức khoẻ của nhân dân, có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, nếu trong trường hợp phạm tội có tính chuyên nghiệp, còn có thể bị phạt quản chế hoặc cấm lưu trú ở một số địa phương từ 1 năm đến 5 năm sau khi mãn hạn tù.

Ngày 27/05/1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời ban hành Quyết định số 29/76 về vấn đề xử lý các tên tư sản mại bản phạm tội lũng loạn, đầu cơ, tích trữ, phá rối thị trường và quyết định thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt. Đối với những đối tượng xét xử cụ thể được quy định tại mục II của Quyết định này, TAND đặc biệt có thể áp dụng, ngoài hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình ra, hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của can phạm với tư cách vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

Ngày 25/04/1976, nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử bầu đại biểu Quốc hội chung của cả nước. Cuối tháng 6 đầu tháng 7/1976, Quốc hội họp kỳ đầu, đây là kỳ họp hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, chính thức hóa việc thống nhất này. Nghị quyết ngày 2/7/1976 của Quốc hội quyết định đổi tên nước là Cộng hòa XHCN Việt Nam trong khi chưa có Hiến pháp mới, Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt

Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nghị quyết này giao cho Hội đồng Chính phủ xúc tiến dự thảo các luật, pháp lệnh cần thiết và hướng dẫn thi hành các pháp luật hiện hành của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho sát thực tế.

Thi hành Nghị quyết nói trên, trên cơ sở kết quả của việc hệ thống hóa pháp luật hiện hành của cả hai miền, Chính phủ đã công bố hai danh mục gồm gần 700 văn bản pháp luật trong đó có nhiều văn bản pháp luật hình sự để thi hành thống nhất trong cả nước.

Để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống hối lộ trong giai đoạn mới, tăng cường hiệu quả và hiệu lực quản lý Nhà nước, đấu tranh phòng chống các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ ngày 20/5/1981, và Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 30/06/1982. Trong hai pháp lệnh này chỉ quy định hai hình phạt bổ sung là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản và hình phạt tiền.

Trước đây, do những nguyên nhân khác nhau, Nhà nước ta chưa có điều kiện pháp điển hoá LHS, để quy định toàn diện và thống nhất những vấn đề về tội phạm và hình phạt cũng như các vấn đề khác có liên quan tới TNHS. Tất cả các văn bản PLHS trước đây đều là những văn bản đơn hành (sắc luật, sắc lệnh, pháp lệnh, thậm chí cả văn bản của Chính phủ như nghị định, thông tư...), mỗi văn bản chỉ quy định một vấn đề riêng biệt. Trong nhiều trường hợp, có những quy định về tội phạm

và hình phạt lại chưa dừng, thể hiện trong các văn bản quy phạm hành chính. Do thực trạng như vậy, cho nên PLHS thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất, có nhiều chỗ hổng, và bắt buộc phải cho phép áp dụng nguyên tắc tương tự, dẫn đến lầy chính sách, chỉ thị của Đảng, lấy kinh nghiệm xét xử của Tòa án (án lệ) để thay thế cho những lỗ hổng của pháp luật.

Về chế định hình phạt bổ sung, kết quả nghiên cứu trong các thời kỳ trước năm 1985 cho thấy từ chỗ lúc đầu chỉ có hình phạt tiền và tịch thu tài sản là những hình phạt bổ sung, qua quá trình phát triển và hoàn thiện hình phạt bổ sung đã trở thành một chế định quan trọng không thể thiếu được trong hệ thống hình phạt của Nhà nước ta, góp phần tích cực và có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

Tuy còn có những bất cập nhất định như đối với nhiều hình phạt văn bản PLHS chỉ mới nêu tên chứ chưa có quy định rõ về phạm vi và nội dung cũng như điều kiện áp dụng. Các văn bản pháp luật chồng chéo do chưa có tập hợp hóa, hệ thống hoá nên ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả áp dụng trong thực tiễn. Nhưng có một điều cần phải nhấn mạnh là việc quy định và áp dụng các hình phạt bổ sung trong thời kỳ này là những kinh nghiệm vô cùng quý

báu cho pháp điển hoá LHS lần thứ nhất năm 1985.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, có thể liệt kê những hình phạt bổ sung được áp dụng trong thời kỳ trước khi có BLHS năm 1985, đó là:

1/ Hình phạt vừa là chính, vừa là phụ (bổ sung):

- Quản chế.
- Phạt tiền.
- Tịch thu tài sản.

2/ Hình phạt phụ (bổ sung):

- Cấm thực hành một số nghề nghiệp nhất định như thu hồi giấy phép kinh doanh, thu hồi bằng cầm lái có thời hạn hoặc vĩnh viễn, cấm đảm nhiệm các chức vụ có liên quan tới tài sản XHCN từ 2 năm đến 5 năm.

- Tước một số quyền công dân từ 2 năm đến 5 năm như: Quyền bầu cử và ứng cử; quyền làm việc trong biên chế Nhà nước và trong các tổ chức của lực lượng vũ trang nhân dân; quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

- Cư trú bắt buộc và cấm cư trú ở một số địa phương từ 1 năm đến 5 năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tòa án nhân dân tối cao, *Hệ thống hoá các luật lệ về hình sự*, tập 1, 1975.
2. Tòa án nhân dân tối cao, *Hệ thống hoá các luật lệ về hình sự*, tập 1, 1977.
3. Trịnh Quốc Toàn, Khái niệm hình phạt, hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp, trong *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)* do TSKH Lê Cẩm chủ biên, tái bản lần hai, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 315.
4. Trịnh Quốc Toàn, Một số vấn đề về hình phạt quản chế trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Kinh tế – Luật, T.XX, số 1/2004.

5. Trình Quốc Toàn, Một số vấn đề về hình phạt cấm cư trú trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 5/2004.
6. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý – Bộ tư pháp, *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XX, N_o4, 2004

SUPPLEMENTARY PENALTY THROUGH THE STAGES OF DEVELOPMENT OF VIETNAM CRIMINAL LAW

Advocate. LLM Trinh Quoc Toan

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

The paper is divided into two volume of the magazine, in which the author focus on the following issues:

- Describe the main characteristic of supplementary penalty in the comparison with the main penalty and other judicial method.

- Analyze the development of the supplementary penalty in the context of Vietnam criminal law development through the stages: 1/ from the 8th Renovation 1945 to the year of 1954; 2/ from the year of 1954 to the year of 1975; from the year of 1975 to the time of introduction of Vietnam Criminal Code in 1985.

Based on the analysis of criminal law document and its practice through each period, the author clarifies the main character of supplementary penalty and show its importance in crime prevention process, and its necessary to perfecting this institution in the process of codifying Vietnam criminal law.